TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 26/08/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	72.944	0.11%	33.731.009	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	78.800	2.76%	1.317.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.464.465	2.25%	31.135.535	
6	AMV	0%	0	572.593	0.44%	-572.593	
7	API	49%	41.201.148	675.881	0.80%	40.525.267	
8	APS	100%	83.000.000	1.126.337	1.36%	81.873.663	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	21.603	0%	268.758.489	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
21	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
23	BAF122029	100%	3.000.000	1.354.362	45.15%	1.645.638	
24	BAF123020	100%	3.000.000	1.502.266	50.08%	1.497.734	
25	BAX	49%	4.018.000	1.328.188	16.2%	2.689.812	
26	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
27	BCC	49%	60.372.807	1.148.571	0.93%	59.224.236	
28	BCF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG122006	100%	5.000.000	21.988	0.44%	4.978.012	
30	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
31	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
32	BED	0%	0	0	0%	0	
33	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
34	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
35	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
36	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
37	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
38	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
39	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
40	BKC	49%	5.751.486	17.327	0.15%	5.734.159	
41	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
42	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
43	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
44	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
45	BTS	49%	60.544.330	144.136	0.12%	60.400.194	
46	BTW	49%	4.586.400	2.037.619	21.77%	2.548.781	
47	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
48	BVS	100%	72.233.937	3.427.346	4.74%	68.806.591	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	81.069	0.13%	30.200.917	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.313.620	26.27%	1.186.380	
53	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
54	CCR	49%	12.005.890	15.200	0.06%	11.990.690	
55	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
56	CEO	49%	252.192.592	24.889.792	4.84%	227.302.800	
57	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
58	CIA	30%	5.912.971	190.125	0.96%	5.722.846	
59	CII121029	100%	5.000.000	1.317.332	26.35%	3.682.668	
60	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
61	CII424002	100%	28.130.689	1.539.854	5.47%	26.590.835	
62	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
63	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
64	CLH	49%	5.880.000	586.460	4.89%	5.293.540	
65	CLM	0%	0	0	0%	0	
66	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
68	CMX123035	100%	2.104.200	2.022.912	96.14%	81.288	
69	CPC	49%	2.108.494	177.417	4.12%	1.931.077	
70	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
71	CTB	49%	6.703.200	61.681	0.45%	6.641.519	
72	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
73	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
74	CTG121030	100%	30.207.100	98.143	0.32%	30.108.957	
75	CTG121031	100%	34.922.000	644.206	1.84%	34.277.794	
76	CTG123018	100%	20.000.000	142.498	0.71%	19.857.502	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	7.900	0.05%	14.992.100	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	81.485	0.67%	5.847.511	
81	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
90	DC2	50%	3.778.170	180.586	2.39%	3.597.584	
91	DDG	50%	39.919.943	2.969.850	3.72%	36.950.093	
92	DHP	49%	4.651.178	38.200	0.40%	4.612.978	
93	DHT	50%	41.170.886	29.675.251	36.04%	11.495.635	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	5.809.525	5.47%	46.246.161	
96	DNC	0%	0	24.639	0.31%	-24.639	
97	DNP	50%	70.487.423	266.084	0.19%	70.221.339	
98	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
99	DS3	49%	5.228.167	36.100	0.34%	5.192.067	
100	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
101	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
102	DTD	49%	27.805.189	701.204	1.24%	27.103.985	
103	DTG	50%	4.176.286	5.404	0.06%	4.170.882	
104	DTK	35%	238.968.616	53.850	0.01%	238.914.766	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
106	DVM	0%	0	0	0%	0	
107	DXP	0%	0	447.800	0.75%	-447.800	
108	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
109	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
110	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
111	EVS	100%	164.800.618	644.940	0.39%	164.155.678	
112	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
113	GDW	49%	4.655.000	588.404	6.19%	4.066.596	
114	GEG121022	100%	5.214.220	936.644	17.96%	4.277.576	
115	GIC	49%	5.938.800	1.201.600	9.91%	4.737.200	
116	GKM	50%	15.717.118	457.560	1.46%	15.259.558	
117	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
118	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
119	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
120	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
121	HAD	49%	1.960.000	471.716	11.79%	1.488.284	
122	HAT	49%	1.530.270	150.254	4.81%	1.380.016	
123	HBS	49%	16.169.990	62.232	0.19%	16.107.758	
124	HCC	49%	3.194.107	839.026	12.87%	2.355.081	
125	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
126	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
127	HDB124006	100%	30.000.000	1.577.915	5.26%	28.422.085	
128	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
129	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
130	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
131	HJS	49%	10.289.951	132.428	0.63%	10.157.523	
132	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
133	HLC	49%	12.453.447	2.449.336	9.64%	10.004.111	
134	HLD	49%	9.800.000	887.384	4.44%	8.912.616	
135	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
136	HMR	0%	0	0	0%	0	
137	HOM	49%	36.636.874	654.216	0.87%	35.982.658	
138	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
139	HUT	50%	446.255.982	13.287.292	1.49%	432.968.690	
140	HVT	49%	5.384.148	131.280	1.19%	5.252.868	
141	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
142	IDC	49%	161.699.965	80.234.506	24.31%	81.465.459	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDJ	50%	86.745.096	1.335.662	0.77%	85.409.434	
144	IDV	30%	10.757.515	6.998.243	19.52%	3.759.272	
145	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
146	INN	49%	8.820.000	682.380	3.79%	8.137.620	
147	IPA	50%	106.917.887	1.115.348	0.52%	105.802.539	
148	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
149	IVS	100%	69.350.000	55.655.139	80.25%	13.694.861	
150	KDM	0%	0	70	0%	-70	
151	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
152	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
153	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
154	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
155	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
156	KSQ	49%	14.700.000	175.458	0.58%	14.524.542	
157	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
158	KSV	0%	0	300	0%	-300	
159	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
160	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
161	L14	49%	15.121.162	52.190	0.17%	15.068.972	
162	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
163	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
164	LAS	49%	55.299.636	2.528.989	2.24%	52.770.647	
165	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
166	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
167	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
168	LHC	50%	7.200.000	82.280	0.57%	7.117.720	
169	LIG	0%	0	948	0%	-948	
170	LPB121036	100%	1.731.000	881.207	50.91%	849.793	
171	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
172	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
173	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
174	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	
175	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
176	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
177	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
178	MAC	49%	7.418.475	8.103	0.05%	7.410.372	
179	MAS	30%	1.280.304	665.487	15.59%	614.817	
180	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	670.882	0.56%	58.236.202	
182	MBS	49%	214.458.296	12.954.744	2.96%	201.503.552	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	158.814	1.47%	5.122.326	
185	MCO	49%	2.010.925	18.620	0.45%	1.992.305	
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.100	0.01%	7.348.900	
189	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
190	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524	
191	MML121021	100%	19.999.800	2.531	0.01%	19.997.269	
192	MSN123008	100%	7.000.000	15.000	0.21%	6.985.000	
193	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
194	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
196	MST	49%	37.242.107	376.868	0.50%	36.865.239	
197	MVB	49%	51.450.000	65.520	0.06%	51.384.480	
198	NAG	50%	15.823.270	444.460	1.4%	15.378.810	
199	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
200	NBC	49%	18.129.570	1.994.404	5.39%	16.135.166	
201	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
202	NBW	25%	2.725.000	568.800	5.22%	2.156.200	
203	NDN	50%	35.828.968	1.317.388	1.84%	34.511.580	
204	NDX	49%	4.893.902	38.401	0.38%	4.855.501	
205	NET	49%	10.975.203	180.764	0.81%	10.794.439	
206	NFC	49%	7.708.317	200	0%	7.708.117	
207	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480	
208	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
209	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
210	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
211	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
212	NRC	50%	46.298.881	5.022.649	5.42%	41.276.232	
213	NSH	49%	10.139.784	190.200	0.92%	9.949.584	
214	NST	49%	5.488.981	349.906	3.12%	5.139.075	
215	NTH	49%	5.293.005	9.100	0.08%	5.283.905	
216	NTP	50%	71.266.142	24.347.807	17.08%	46.918.335	
217	NVB	9%	50.414.002	17.707.782	3.16%	32.706.220	
218	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	OCH	49%	98.000.000	16.600	0.01%	97.983.400	
220	ONE	49%	3.900.551	501.645	6.3%	3.398.906	
221	PBP	49%	2.351.762	18.305	0.38%	2.333.457	
222	PCE	49%	4.900.000	38.312	0.38%	4.861.688	
223	PCG	49%	9.246.300	9.236.593	48.95%	9.707	
224	PCH	0%	0	0	0%	0	
225	PCT	0%	0	720	0%	-720	
226	PDB	50%	4.454.990	18.560	0.21%	4.436.430	
227	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
228	PGN	50%	4.732.429	807.301	8.53%	3.925.128	
229	PGS	49%	24.500.000	397.507	0.80%	24.102.493	
230	PGT	49%	4.528.482	4.527.698	48.99%	784	
231	PHN	50%	3.626.955	3.563.513	49.13%	63.442	
232	PIA	0%	0	457.303	11.73%	-457.303	
233	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
234	PJC	49%	3.590.194	34.199	0.47%	3.555.995	
235	PLC	49%	39.591.431	412.201	0.51%	39.179.230	
236	PMB	49%	5.880.000	159.700	1.33%	5.720.300	
237	PMC	49%	4.572.960	336.638	3.61%	4.236.322	
238	PMP	49%	2.058.000	29.900	0.71%	2.028.100	
239	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
240	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
241	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
242	PPP	49%	4.311.995	543.130	6.17%	3.768.865	
243	PPS	49%	7.350.000	4.313.350	28.76%	3.036.650	
244	PPT	0%	0	0	0%	0	
245	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
246	PRC	49%	588.000	26.500	2.21%	561.500	
247	PRE	100%	104.400.000	755.156	0.72%	103.644.844	
248	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
249	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
250	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
251	PSI	49%	29.322.237	292.350	0.49%	29.029.887	
252	PSW	49%	8.330.000	339.638	2%	7.990.362	
253	PTD	50%	2.499.966	921.993	18.44%	1.577.973	
254	PTI	100%	80.395.709	30.131.817	37.48%	50.263.892	
255	PTS	49%	2.728.320	439.330	7.89%	2.288.990	
256	PV2	49%	18.301.500	70.200	0.19%	18.231.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	81.852	0.38%	10.502.147	
258	PVC	0%	0	198.545	0.24%	-198.545	
259	PVG	49%	19.599.275	2.763.392	6.91%	16.835.883	
260	PVI	100%	234.241.867	136.767.055	58.39%	97.474.812	
261	PVS	49%	234.203.482	105.992.061	22.18%	128.211.421	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
266	RCL	0%	0	39.420	0.28%	-39.420	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	235.924	0.25%	-235.924	
269	SAF	50%	6.023.295	416.428	3.46%	5.606.867	
270	SCG	49%	41.650.000	902	0%	41.649.098	
271	SCI	0%	0	208.110	0.82%	-208.110	
272	SD5	49%	12.739.925	628.225	2.42%	12.111.700	
273	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
274	SD9	49%	16.774.660	882.115	2.58%	15.892.545	
275	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
276	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
277	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
278	SDN	51%	1.548.582	674.530	22.21%	874.052	
279	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300	
280	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
281	SED	0%	0	549.899	5.5%	-549.899	
282	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
283	SGC	100%	7.147.580	70.790	0.99%	7.076.790	
284	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
285	SGH	49%	6.058.409	43.764	0.35%	6.014.645	
286	SHE	50%	5.751.258	122.537	1.07%	5.628.721	
287	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
288	SHS	49%	398.446.806	72.427.008	8.91%	326.019.798	
289	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
290	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
291	SLS	49%	4.798.053	43.252	0.44%	4.754.801	
292	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
293	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
294	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SPI	49%	8.239.350	244.000	1.45%	7.995.350	
296	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
297	SSM	49%	2.695.501	261.559	4.75%	2.433.942	
298	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
299	STP	49%	3.942.414	83.038	1.03%	3.859.376	
300	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
301	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
302	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
303	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
304	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
305	TCX124012	100%	5.000.000	599.136	11.98%	4.400.864	
306	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
307	TDP124010	100%	2.276.200	1.893.910	83.2%	382.290	
308	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
309	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
310	TFC	49%	8.246.697	5.389.140	32.02%	2.857.557	
311	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
312	THD	49%	188.649.986	748.431	0.19%	187.901.555	
313	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
314	THT	35%	8.599.168	967.800	3.94%	7.631.368	
315	TIG	49%	94.867.040	18.823.169	9.72%	76.043.871	
316	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
317	TKG	0%	0	0	0%	0	
318	TKU	100%	7.255.744	3.798.553	52.35%	3.457.191	
319	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
320	TMC	49%	6.076.000	222.160	1.79%	5.853.840	
321	TMX	49%	2.940.000	415.690	6.93%	2.524.310	
322	TN1122016	100%	4.908.000	500.000	10.19%	4.408.000	
323	TNG	49%	60.074.590	23.447.006	19.12%	36.627.584	
324	TNG122017	100%	3.000.000	1.650.780	55.03%	1.349.220	
325	TOT	25%	2.092.698	313.016	3.74%	1.779.682	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
328	TSB	70%	4.721.836	222.300	3.3%	4.499.536	
329	TTC	49%	2.936.250	495.262	8.26%	2.440.988	
330	TTH	49%	18.313.674	174.015	0.47%	18.139.659	
331	TTL	49%	20.534.920	3.710	0.01%	20.531.210	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	36.142	0.38%	4.722.509	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	933.122	0.79%	34.650.079	
336	TVD	49%	22.031.803	1.795.906	3.99%	20.235.897	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	18.936	1.07%	1.750.210	
342	VBA122001	100%	100.000.000	374.037	0.37%	99.625.963	
343	VBA123036	100%	100.000.000	146.430	0.15%	99.853.570	
344	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
347	VBC	49%	3.674.986	30.655	0.41%	3.644.331	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	71.388	0.10%	34.313.317	
350	VC3	0%	0	7.855	0.01%	-7.855	
351	VC6	49%	4.311.942	948.730	10.78%	3.363.212	
352	VC7	50%	48.045.435	52.939	0.06%	47.992.496	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	3.023.735	1.89%	75.376.265	
357	VDL	49%	7.182.003	98.277	0.67%	7.083.726	
358	VE1	49%	2.940.000	1.535.000	25.58%	1.405.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	311.400	0.26%	119.688.600	
363	VGP	49%	4.025.199	101.460	1.24%	3.923.739	
364	VGS	49%	26.102.138	449.891	0.84%	25.652.247	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	419.569	1.68%	11.830.431	
367	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
368	VHM121025	100%	20.900.000	46.435	0.22%	20.853.565	
369	VIC123028	100%	6.924.155	45.600	0.66%	6.878.555	
370	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124003	100%	20.000.000	33.073	0.17%	19.966.927	
372	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
373	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
374	VIF	0%	0	0	0%	0	
375	VIG	100%	45.133.300	1.259.823	2.79%	43.873.477	
376	VIT	50%	25.000.000	125.027	0.25%	24.874.973	
377	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
378	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
379	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
380	VNC	49%	5.144.977	246.488	2.35%	4.898.489	
381	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
382	VNF	49%	15.540.781	160.490	0.51%	15.380.291	
383	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
384	VNR	49%	81.247.202	46.088.356	27.8%	35.158.846	
385	VNT	49%	8.182.753	1.749.179	10.47%	6.433.574	
386	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	
387	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
388	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
389	VSM	49%	1.643.948	50.440	1.5%	1.593.508	
390	VTC	49%	2.222.001	460.376	10.15%	1.761.625	
391	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
392	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
393	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
394	VTZ	51%	24.561.514	263.134	0.55%	24.298.380	
395	WCS	49%	1.225.000	712.944	28.52%	512.056	
396	WSS	49%	24.647.000	1.052.800	2.09%	23.594.200	
397	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	12.092.670	3.16%	370.181.826	
2	AAM	49%	6.049.741	101.377	0.82%	5.948.364	
3	AAT	50%	35.409.551	582.651	0.82%	34.826.900	
4	ABR	49%	9.800.000	9.678.400	48.39%	121.600	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	347.714	2.42%	6.845.889	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.118.484	7.73%	-8.118.484	
9	ACG	50%	75.393.973	58.103.109	38.53%	17.290.864	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.146.663	2.29%	18.686.213	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
11	ADG	65%	13.897.338	10.042.731	46.97%	3.854.607	
12	ADP	100%	23.039.850	199.540	0.87%	22.840.310	
13	ADS	50%	38.197.363	150.924	0.20%	38.046.439	
14	AGG	50%	62.559.184	1.291.837	1.03%	61.267.347	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	615.564	0.29%	214.775.745	
17	ANV	49%	65.434.416	1.381.091	1.03%	64.053.325	
18	APG	100%	223.621.942	20.485.420	9.16%	203.136.522	
19	APH	100%	243.884.268	69.117.675	28.34%	174.766.593	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.542.536	12.57%	134.844.806	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.814	48.97%	9.751	
23	AST	49%	22.050.000	19.524.535	43.39%	2.525.465	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	2.177.352	0.91%	117.333.469	
26	BBC	50%	9.376.343	139.710	0.75%	9.236.633	
27	BCE	49%	17.150.000	568.840	1.63%	16.581.160	
28	BCG	50%	440.105.322	9.741.977	1.11%	430.363.345	
29	BCM	34%	351.900.000	18.662.619	1.8%	333.237.381	
30	BFC	50%	28.583.996	2.717.570	4.75%	25.866.426	
31	BHN	49%	113.582.000	40.723.930	17.57%	72.858.070	
32	BIC	49%	57.465.678	52.828.965	45.05%	4.636.713	
33	BID	30%	1.710.130.770	982.906.748	17.24%	727.224.022	
34	BKG	50%	35.804.510	89.670	0.13%	35.714.840	
35	BMC	49%	6.072.388	607.809	4.9%	5.464.579	
36	BMI	49%	59.086.849	36.642.291	30.39%	22.444.558	
37	BMP	100%	81.860.938	67.813.859	82.84%	14.047.079	
38	BRC	50%	6.187.498	94.710	0.77%	6.092.788	
39	BSI	100%	223.060.701	89.168.349	39.97%	133.892.352	
40	BTP	49%	29.637.944	5.193.280	8.59%	24.444.664	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	196.292.589	26.44%	167.445.565	
43	BWE	49%	107.765.035	26.306.241	11.96%	81.458.794	
44	C32	50%	7.515.072	160.909	1.07%	7.354.163	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
47	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
50	CCL	50%	29.790.709	867.528	1.46%	28.923.181	
51	CDC	49%	10.774.470	441.531	2.01%	10.332.939	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	202.600	1.84%	10.797.400	
53	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
54	CFPT2401	100%	7.000.000	364.200	5.2%	6.635.800	
55	CHP	0%	0	5.579.076	3.8%	-5.579.076	
56	CHPG2316	100%	3.000.000	500	0.02%	2.999.500	
57	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
58	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
59	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
60	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
61	CHPG2338	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
62	CHPG2339	100%	3.000.000	2.328.300	77.61%	671.700	
63	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
64	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
65	CHPG2403	100%	15.000.000	553.000	3.69%	14.447.000	
66	CHPG2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
67	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
68	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
69	CII	40%	127.511.245	18.489.354	5.8%	109.021.891	
70	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
71	CLC	49%	12.841.715	592.229	2.26%	12.249.486	
72	CLL	49%	16.660.000	3.653.901	10.75%	13.006.099	
73	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
74	CMBB2315	100%	20.000.000	19.100	0.10%	19.980.900	
75	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
76	CMBB2402	100%	11.000.000	1.094.000	9.95%	9.906.000	
77	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
78	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
79	CMG	50%	95.219.648	81.628.724	42.86%	13.590.924	
80	CMSN2313	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
81	CMSN2316	100%	3.000.000	923.900	30.8%	2.076.100	
82	CMSN2317	100%	2.000.000	5.300	0.27%	1.994.700	
83	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
84	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
85	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
86	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
87	CMWG2314	100%	40.000.000	165.500	0.41%	39.834.500	
88	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
89	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
91	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
92	CMWG2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
93	CMX	50%	50.949.495	16.962.753	16.65%	33.986.742	
94	CNG	49%	17.198.816	1.353.046	3.85%	15.845.770	
95	COM	49%	6.919.107	29.060	0.21%	6.890.047	
96	CPOW2314	100%	3.000.000	331.300	11.04%	2.668.700	
97	CPOW2315	100%	3.000.000	234.500	7.82%	2.765.500	
98	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
99	CRE	50%	231.839.267	18.628.790	4.02%	213.210.477	
100	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
101	CSHB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
102	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
103	CSM	50%	51.813.233	766.040	0.74%	51.047.193	
104	CSTB2313	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
105	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
106	CSTB2332	100%	4.000.000	485.500	12.14%	3.514.500	
107	CSTB2333	100%	3.000.000	429.800	14.33%	2.570.200	
108	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
109	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
110	CSTB2402	100%	10.500.000	42.000	0.40%	10.458.000	
111	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
112	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
113	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
114	CSTB2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
115	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
116	CSV	50%	55.249.955	3.048.564	2.76%	52.201.391	
117	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
118	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
119	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
120	CTD	49%	50.780.297	48.653.705	46.95%	2.126.592	
121	CTF	49%	43.804.266	2.730.859	3.05%	41.073.407	
122	CTG	30%	1.610.997.524	1.422.342.206	26.49%	188.655.318	
123	CTI	49%	30.869.998	550.460	0.87%	30.319.538	
124	CTPB2306	100%	2.000.000	1.364.900	68.25%	635.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
125	CTPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
126	CTR	49%	56.049.080	10.630.029	9.29%	45.419.051	
127	CTS	49%	72.881.772	1.130.676	0.76%	71.751.096	
128	CVHM2313	100%	46.000.000	0	0%	46.000.000	
129	CVHM2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVHM2402	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
132	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
133	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
134	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
135	CVIB2305	100%	25.000.000	45.000	0.18%	24.955.000	
136	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
137	CVIB2402	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CVIB2403	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
139	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
140	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
141	CVIC2313	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
142	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
143	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
144	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
145	CVIC2403	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
146	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
147	CVNM2314	100%	3.000.000	1.301.400	43.38%	1.698.600	
148	CVNM2315	100%	3.000.000	2.849.800	94.99%	150.200	
149	CVNM2401	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
150	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
151	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
152	CVNM2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
153	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
154	CVPB2318	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
155	CVPB2319	100%	2.000.000	638.100	31.91%	1.361.900	
156	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
157	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
158	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
159	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
160	CVPB2404	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
161	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
162	CVPB2406	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
163	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
164	CVRE2319	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
165	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
166	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
167	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
168	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
169	CVRE2404	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
170	CVT	50%	18.345.443	173.437	0.47%	18.172.006	
171	D2D	50%	15.152.379	198.201	0.65%	14.954.178	
172	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
173	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
174	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
175	DBC	49%	118.580.910	29.206.265	12.07%	89.374.645	
176	DBD	100%	93.593.847	12.647.398	13.51%	80.946.449	
177	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
178	DC4	50%	28.874.633	234.555	0.41%	28.640.078	
179	DCL	0%	0	848.703	1.16%	-848.703	
180	DCM	49%	259.406.000	38.897.047	7.35%	220.508.953	
181	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
182	DGC	49%	186.091.850	69.409.554	18.28%	116.682.296	
183	DGW	49%	81.930.324	41.940.675	25.08%	39.989.649	
184	DHA	49%	7.408.773	1.894.218	12.53%	5.514.555	
185	DHC	50%	40.246.524	31.608.278	39.27%	8.638.246	
186	DHG	100%	130.746.071	70.206.505	53.7%	60.539.566	
187	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
188	DIG	49%	298.827.477	26.505.402	4.35%	272.322.075	
189	DLG	49%	146.661.762	3.920.387	1.31%	142.741.375	
190	DMC	100%	34.727.465	19.619.766	56.5%	15.107.699	
191	DPG	49%	30.869.781	4.416.974	7.01%	26.452.807	
192	DPM	49%	191.786.000	34.770.454	8.88%	157.015.546	
193	DPR	50%	43.442.966	4.692.108	5.4%	38.750.858	
194	DQC	49%	16.836.113	220.881	0.64%	16.615.232	
195	DRC	49%	58.208.376	13.877.221	11.68%	44.331.155	
196	DRH	50%	62.176.933	1.158.224	0.93%	61.018.709	
197	DRL	0%	0	279.400	2.94%	-279.400	
198	DSE	100%	330.000.000	43.043.567	13.04%	286.956.433	
199	DSN	49%	5.920.674	1.976.636	16.36%	3.944.038	
200	DTA	49%	8.849.317	35.566	0.20%	8.813.751	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
201	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
202	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
203	DVP	49%	19.600.000	5.661.482	14.15%	13.938.518	
204	DXG	50%	361.225.460	110.049.896	15.23%	251.175.564	
205	DXS	50%	289.551.562	104.899.613	18.11%	184.651.949	
206	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
207	E1VFVN30	100%	315.100.000	275.069.666	87.3%	40.030.334	
208	EIB	29.97043%	523.570.269	49.569.831	2.84%	474.000.438	
209	ELC	49%	40.812.137	2.061.563	2.48%	38.750.574	
210	EVE	100%	41.979.773	25.533.547	60.82%	16.446.226	
211	EVF	15%	105.637.243	17.586.514	2.5%	88.050.729	
212	EVG	49%	105.472.419	1.182.592	0.55%	104.289.827	
213	FCM	49%	22.098.984	1.311.513	2.91%	20.787.471	
214	FCN	50%	78.719.502	49.338.807	31.34%	29.380.695	
215	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
216	FIR	50%	32.122.640	828.169	1.29%	31.294.471	
217	FIT	0%	0	116.921	0.03%	-116.921	
218	FMC	50%	32.694.444	20.612.095	31.52%	12.082.349	
219	FPT	49%	715.619.552	664.235.994	45.48%	51.383.558	
220	FRT	49%	66.758.770	49.496.753	36.33%	17.262.017	
221	FTS	100%	305.919.366	90.576.961	29.61%	215.342.405	
222	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
223	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
224	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
225	FUCVREIT	49%	2.450.000	104.020	2.08%	2.345.980	
226	FUEABVND	100%	5.200.000	0	0%	5.200.000	
227	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
228	FUEDCMID	100%	26.400.000	20.271.800	76.79%	6.128.200	
229	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
230	FUEIP100	100%	5.600.000	119.800	2.14%	5.480.200	
231	FUEKIV30	100%	173.300.000	166.916.000	96.32%	6.384.000	
232	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.292.300	87.26%	3.107.700	
233	FUEKIVND	100%	6.100.000	6.006.700	98.47%	93.300	
234	FUEMAV30	100%	24.200.000	21.810.365	90.13%	2.389.635	
235	FUEMAVND	100%	31.700.000	29.647.700	93.53%	2.052.300	
236	FUESSV30	100%	9.300.000	2.870.230	30.86%	6.429.770	
237	FUESSV50	100%	6.400.000	1.918.764	29.98%	4.481.236	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
238	FUESSVFL	100%	29.000.000	15.699.821	54.14%	13.300.179	
239	FUEVFVND	100%	364.500.000	342.043.823	93.84%	22.456.177	
240	FUEVN100	100%	29.300.000	2.258.650	7.71%	27.041.350	
241	GAS	49%	1.125.402.525	44.068.487	1.92%	1.081.334.038	
242	GDT	50%	10.869.346	2.244.612	10.33%	8.624.734	
243	GEE	50%	150.000.000	10.600	0%	149.989.400	
244	GEG	50%	202.724.700	186.624.915	46.03%	16.099.785	
245	GEX	50%	425.747.896	70.504.270	8.28%	355.243.626	
246	GIL	50%	34.975.000	1.249.233	1.79%	33.725.767	
247	GMC	0%	0	2.276.153	6.9%	-2.276.153	
248	GMD	49%	152.138.608	150.938.514	48.61%	1.200.094	
249	GMH	50%	8.250.000	115.600	0.70%	8.134.400	
250	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
251	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
252	GVR	13%	520.000.000	20.766.155	0.52%	499.233.845	
253	HAG	49%	518.159.294	23.414.091	2.21%	494.745.203	
254	HAH	30%	36.402.927	9.279.381	7.65%	27.123.546	
255	HAP	49%	54.437.908	2.492.509	2.24%	51.945.399	
256	HAR	49%	49.661.549	113.861	0.11%	49.547.688	
257	HAS	49%	3.920.000	1.242.299	15.53%	2.677.701	
258	HAX	50%	53.719.840	20.376.479	18.97%	33.343.361	
259	HBC	50%	173.606.635	37.763.716	10.88%	135.842.919	
260	HCD	0%	0	675.949	1.83%	-675.949	
261	HCM	49%	345.357.650	319.549.494	45.34%	25.808.156	
262	HDB	20%	585.526.426	568.343.343	19.41%	17.183.083	
263	HDC	49%	75.996.611	3.693.342	2.38%	72.303.269	
264	HDG	50%	168.165.764	52.347.920	15.56%	115.817.844	
265	HHP	49%	42.411.628	5.922.053	6.84%	36.489.575	
266	HHS	50%	183.992.984	19.855.070	5.4%	164.137.914	
267	HHV	49%	211.805.208	33.740.365	7.81%	178.064.843	
268	HID	49%	37.614.865	436.938	0.57%	37.177.927	
269	HII	50%	36.831.508	628.414	0.85%	36.203.094	
270	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
271	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
272	HNG	50%	554.276.947	29.688.164	2.68%	524.588.783	
273	HPG	49%	3.134.162.598	1.503.307.264	23.5%	1.630.855.334	
274	HPX	49%	149.042.604	1.154.492	0.38%	147.888.112	
275	HQC	50%	288.300.000	4.258.164	0.74%	284.041.836	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
276	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
277	HSG	49%	301.831.331	99.493.939	16.15%	202.337.392	
278	HSL	49%	17.337.918	753.977	2.13%	16.583.941	
279	HT1	49%	186.979.056	12.395.967	3.25%	174.583.089	
280	HTG	0%	0	7.867	0.02%	-7.867	
281	HTI	50%	12.474.600	3.769.411	15.11%	8.705.189	
282	HTL	49%	5.880.000	3.640.139	30.33%	2.239.861	
283	HTN	49%	43.667.041	1.132.639	1.27%	42.534.402	
284	HTV	49%	6.420.960	773.470	5.9%	5.647.490	
285	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
286	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
287	HVH	49%	19.915.966	186.534	0.46%	19.729.432	
288	HVN	30%	664.318.252	163.477.570	7.38%	500.840.682	
289	HVX	47.153%	19.580.401	389.400	0.94%	19.191.001	
290	ICT	100%	32.185.000	174.752	0.54%	32.010.248	
291	IDI	49%	133.854.607	2.871.778	1.05%	130.982.829	
292	IJC	49%	185.096.708	17.020.839	4.51%	168.075.869	
293	ILB	49%	12.006.100	1.287.000	5.25%	10.719.100	
294	IMP	75%	57.778.710	38.037.477	49.37%	19.741.233	
295	ITA	49%	459.847.167	4.779.615	0.51%	455.067.552	
296	ITC	0%	0	304.473	0.32%	-304.473	
297	ITD	49%	12.021.459	343.532	1.4%	11.677.927	
298	JVC	49%	55.125.083	1.738.467	1.55%	53.386.616	
299	KBC	49%	376.126.331	157.735.910	20.55%	218.390.421	
300	KDC	50%	144.903.158	64.485.083	22.25%	80.418.075	
301	KDH	50%	454.701.857	346.549.006	38.11%	108.152.851	
302	KHG	49%	220.223.250	3.053.046	0.68%	217.170.204	
303	KHP	0%	0	751.407	1.24%	-751.407	
304	KMR	100%	56.881.443	35.471.222	62.36%	21.410.221	
305	KOS	49%	106.075.854	500.513	0.23%	105.575.341	
306	KPF	49%	29.824.948	82.524	0.14%	29.742.424	
307	KSB	49%	56.241.760	3.854.255	3.36%	52.387.505	
308	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
309	LAF	49%	7.461.729	314.495	2.07%	7.147.234	
310	LBM	50%	20.000.000	6.063.264	15.16%	13.936.736	
311	LCG	50%	97.545.585	4.288.137	2.2%	93.257.448	
312	LDG	50%	128.486.292	3.028.173	1.18%	125.458.119	
313	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
314	LGC	49%	94.498.834	86.743.223	44.98%	7.755.611	
315	LGL	50%	25.750.000	1.064.449	2.07%	24.685.551	
316	LHG	49%	24.505.884	9.240.087	18.48%	15.265.797	
317	LIX	50%	32.400.000	2.604.644	4.02%	29.795.356	
318	LM8	0%	0	48.086	0.51%	-48.086	
319	LPB	5%	127.880.820	12.610.225	0.49%	115.270.595	
320	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
321	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.926.699	23.24%	3.000	
322	MCM	100%	110.000.000	1.037.620	0.94%	108.962.380	
323	MCP	49%	7.384.955	23.585	0.16%	7.361.370	
324	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
325	MHC	49%	20.289.412	478.661	1.16%	19.810.751	
326	MIG	100%	172.672.500	28.121.669	16.29%	144.550.831	
327	MSB	30%	600.000.000	589.265.278	29.46%	10.734.722	
328	MSH	49%	36.756.909	3.385.800	4.51%	33.371.109	
329	MSN	49%	741.334.762	431.230.076	28.5%	310.104.686	
330	MWG	49%	716.499.646	685.384.788	46.87%	31.114.859	
331	NAB	30%	396.765.165	2.692.570	0.20%	394.072.595	
332	NAF	100%	62.923.085	13.040.931	20.73%	49.882.154	
333	NAV	49%	3.920.000	68.575	0.86%	3.851.425	
334	NBB	50%	50.237.828	1.240.589	1.23%	48.997.239	
335	NCT	30%	7.850.082	3.793.456	14.5%	4.056.626	
336	NHA	49%	20.665.514	282.894	0.67%	20.382.620	
337	NHH	100%	72.880.000	422.418	0.58%	72.457.582	
338	NHT	50%	12.014.084	731.422	3.04%	11.282.662	
339	NKG	50%	131.638.903	33.757.969	12.82%	97.880.934	
340	NLG	50%	192.388.735	186.828.469	48.55%	5.560.266	
341	NNC	49%	10.740.800	1.115.124	5.09%	9.625.676	
342	NO1	49%	11.760.000	306.300	1.28%	11.453.700	
343	NSC	49%	8.617.624	1.382.238	7.86%	7.235.386	
344	NT2	49%	141.059.254	37.989.280	13.2%	103.069.974	
345	NTL	49%	59.770.151	7.007.102	5.74%	52.763.049	
346	NVL	49%	955.551.223	87.088.819	4.47%	868.462.404	
347	NVT	50%	45.250.000	110.320	0.12%	45.139.680	
348	OCB	22%	452.061.344	441.975.857	21.51%	10.085.487	
349	OGC	49%	147.000.000	749.756	0.25%	146.250.244	
350	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
351	ORS	49%	164.639.874	2.980.310	0.89%	161.659.564	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
352	PAC	49%	22.771.136	5.650.951	12.16%	17.120.185	
353	PAN	49%	105.984.344	38.538.350	17.82%	67.445.994	
354	PC1	50%	155.497.779	43.152.984	13.88%	112.344.795	
355	PDN	0%	0	95.119	0.26%	-95.119	
356	PDR	50%	436.570.041	57.886.526	6.63%	378.683.515	
357	PET	0%	0	954.117	0.89%	-954.117	
358	PGC	49%	29.567.892	1.237.049	2.05%	28.330.843	
359	PGD	49%	48.509.150	46.423.273	46.89%	2.085.877	
360	PGI	100%	110.896.796	22.673.337	20.45%	88.223.459	
361	PGV	50%	561.734.023	212.406	0.02%	561.521.617	
362	PHC	50%	25.340.963	52.920	0.10%	25.288.043	
363	PHR	49%	66.394.607	25.080.712	18.51%	41.313.895	
364	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
365	PJT	0%	0	170.439	0.68%	-170.439	
366	PLP	49%	34.300.000	270.604	0.39%	34.029.396	
367	PLX	20%	258.775.616	234.330.676	18.11%	24.444.940	
368	PMG	49%	22.704.776	9.344.939	20.17%	13.359.837	
369	PNC	49%	5.409.718	58.021	0.53%	5.351.697	
370	PNJ	49%	164.017.298	164.017.191	49%	107	
371	POW	49%	1.147.517.084	94.943.079	4.05%	1.052.574.005	
372	PPC	49%	159.855.150	36.454.861	11.17%	123.400.289	
373	PSH	0%	0	100	0%	-100	
374	PTB	25%	16.734.600	16.664.300	24.89%	70.300	
375	PTC	50%	16.153.662	373.298	1.16%	15.780.364	
376	PTL	0%	0	76.984	0.08%	-76.984	
377	PVD	49%	272.585.042	84.217.925	15.14%	188.367.117	
378	PVP	49%	46.194.763	2.535.992	2.69%	43.658.771	
379	PVT	49%	174.446.192	46.643.392	13.1%	127.802.800	
380	QCG	49%	134.813.361	1.986.234	0.72%	132.827.127	
381	QNP	0%	0	0	0%	0	
382	RAL	50%	11.773.709	550.831	2.34%	11.222.878	
383	RDP	50%	24.534.901	183.979	0.37%	24.350.922	
384	REE	49%	230.796.566	230.799.015	49%	-2.449	
385	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
386	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
387	SAB	100%	1.282.562.372	778.946.064	60.73%	503.616.308	
388	SAM	49%	186.180.875	2.278.327	0.60%	183.902.548	
389	SAV	50%	12.594.982	12.594.901	50%	81	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
390	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
391	SBG	50%	12.500.000	25.400	0.10%	12.474.600	
392	SBT	100%	762.112.326	166.469.435	21.84%	595.642.891	
393	SBV	100%	27.366.476	4.025.563	14.71%	23.340.913	
394	SC5	49%	7.342.429	346.739	2.31%	6.995.690	
395	SCR	50%	197.830.887	1.889.990	0.48%	195.940.897	
396	SCS	30%	30.623.094	24.916.055	24.41%	5.707.039	
397	SFC	0%	0	80.663	0.71%	-80.663	
398	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
399	SFI	49%	12.194.652	2.580.732	10.37%	9.613.920	
400	SGN	30%	10.074.507	9.033.241	26.9%	1.041.266	
401	SGR	49%	29.400.000	248.835	0.41%	29.151.165	
402	SGT	0%	0	8.239.118	5.57%	-8.239.118	
403	SHA	49%	16.388.870	300.488	0.90%	16.088.382	
404	SHB	30%	1.098.872.562	107.983.756	2.95%	990.888.806	
405	SHI	49%	79.466.460	396.841	0.24%	79.069.619	
406	SHP	0%	0	5.306.009	5.24%	-5.306.009	
407	SIP	49%	102.448.680	4.110.190	1.97%	98.338.490	
408	SJD	49%	33.809.323	5.918.039	8.58%	27.891.284	
409	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
410	SJS	50%	57.427.770	780.826	0.68%	56.646.944	
411	SKG	49%	32.583.871	28.275.562	42.52%	4.308.309	
412	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
413	SMB	49%	14.624.857	4.106.154	13.76%	10.518.703	
414	SMC	100%	73.678.587	15.323.288	20.8%	58.355.299	
415	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
416	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
417	SRF	100%	35.566.780	16.360.912	46%	19.205.868	
418	SSB	5%	124.785.000	3.346.300	0.13%	121.438.700	
419	SSC	49%	7.346.259	125.763	0.84%	7.220.496	
420	SSI	100%	1.511.130.137	622.622.664	41.2%	888.507.473	
421	ST8	49%	12.603.241	270.113	1.05%	12.333.128	
422	STB	30%	565.564.714	435.674.260	23.11%	129.890.454	
423	STG	34%	33.406.141	29.522.671	30.05%	3.883.470	
424	STK	100%	96.636.924	16.064.967	16.62%	80.571.957	
425	SVC	49%	32.648.976	1.140.684	1.71%	31.508.292	
426	SVD	49%	13.526.894	109.993	0.40%	13.416.901	
427	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
428	SVT	50%	8.655.489	90.937	0.53%	8.564.552	
429	SZC	20%	35.997.172	5.659.985	3.14%	30.337.187	
430	SZL	0%	0	4.794.795	16.47%	-4.794.795	
431	TBC	49%	31.115.000	932.404	1.47%	30.182.596	
432	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.467.292.598	20.83%	116.850.963	
433	TCD	49%	164.552.114	1.154.216	0.34%	163.397.898	
434	TCH	51%	340.790.079	32.039.515	4.79%	308.750.564	
435	TCI	100%	115.620.964	5.962.772	5.16%	109.658.192	
436	TCL	49%	14.777.633	3.621.762	12.01%	11.155.871	
437	TCM	50%	50.977.741	49.061.427	48.12%	1.916.314	
438	TCO	49%	9.168.390	138.371	0.74%	9.030.019	
439	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
440	TCT	0%	0	1.465.080	11.46%	-1.465.080	
441	TDC	50%	50.000.000	699.300	0.70%	49.300.700	
442	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
443	TDH	50%	56.326.383	1.526.833	1.36%	54.799.550	
444	TDM	50%	55.000.000	3.525.703	3.21%	51.474.297	
445	TDP	51%	40.903.123	83.246	0.10%	40.819.877	
446	TDW	50%	4.250.000	258.940	3.05%	3.991.060	
447	TEG	49%	59.195.215	6.227.883	5.16%	52.967.332	
448	THG	49%	12.711.524	495.424	1.91%	12.216.100	
449	TIP	50%	32.503.928	10.817.082	16.64%	21.686.846	
450	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
451	TLD	49%	38.093.264	486.758	0.63%	37.606.506	
452	TLG	100%	78.594.453	17.099.817	21.76%	61.494.636	
453	TLH	49%	55.036.808	1.372.257	1.22%	53.664.551	
454	TMP	49%	34.300.000	552.012	0.79%	33.747.988	
455	TMS	49%	77.552.558	67.681.799	42.76%	9.870.759	
456	TMT	49%	18.270.963	943.038	2.53%	17.327.925	
457	TN1	50%	24.832.975	108.150	0.22%	24.724.825	
458	TNA	49%	24.292.369	1.058.331	2.13%	23.234.038	
459	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
460	TNH	49%	53.985.544	52.232.967	47.41%	1.752.577	
461	TNI	49%	25.725.000	67.186	0.13%	25.657.814	
462	TNT	49%	24.990.000	831.959	1.63%	24.158.041	
463	TPB	30%	660.490.502	627.113.563	28.48%	33.376.939	
464	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
465	TRA	49%	20.312.299	19.332.540	46.64%	979.759	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
466	TRC	49%	14.700.000	224.616	0.75%	14.475.384	
467	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
468	TTA	49%	83.328.220	3.729.252	2.19%	79.598.968	
469	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
470	TTF	50%	205.599.151	23.249.598	5.65%	182.349.553	
471	TV2	15%	10.128.924	5.347.686	7.92%	4.781.238	
472	TVB	30%	33.629.105	2.143.087	1.91%	31.486.018	
473	TVS	49%	81.827.684	40.420.091	24.2%	41.407.593	
474	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
475	TYA	100%	6.134.773	2.375.310	38.72%	3.759.463	
476	UIC	0%	0	970.380	12.13%	-970.380	
477	VAF	49%	18.456.020	13.534	0.04%	18.442.486	
478	VCA	0%	0	90.575	0.60%	-90.575	
479	VCB	30%	1.676.727.378	1.304.647.148	23.34%	372.080.230	
480	VCF	49%	13.023.776	151.770	0.57%	12.872.006	
481	VCG	49%	293.310.794	59.056.354	9.87%	234.254.440	
482	VCI	100%	441.900.000	89.549.936	20.26%	352.350.064	
483	VDP	0%	0	41.543	0.19%	-41.543	
484	VDS	100%	243.000.000	2.845.566	1.17%	240.154.434	
485	VFG	51%	21.274.453	981.559	2.35%	20.292.894	
486	VGC	49%	219.691.500	20.662.483	4.61%	199.029.017	
487	VHC	100%	224.453.159	67.118.775	29.9%	157.334.384	
488	VHM	50%	2.177.183.744	608.483.379	13.97%	1.568.700.365	
489	VIB	4.99%	126.586.695	519.027.285	20.46%	-392.440.590	
490	VIC	48.017596%	1.862.402.462	401.796.694	10.36%	1.460.605.768	
491	VID	50%	20.418.034	329.718	0.81%	20.088.316	
492	VIP	49%	33.550.761	7.535.086	11%	26.015.675	
493	VIX	100%	669.444.725	32.307.509	4.83%	637.137.216	
494	VJC	30%	162.483.400	72.293.725	13.35%	90.189.675	
495	VMD	49%	7.565.731	228.571	1.48%	7.337.160	
496	VND	100%	1.522.299.908	203.952.897	13.4%	1.318.347.011	
497	VNE	49%	44.312.146	2.187.015	2.42%	42.125.131	
498	VNG	49%	47.665.537	376.263	0.39%	47.289.274	
499	VNL	49%	6.928.838	1.708.503	12.08%	5.220.335	
500	VNM	100%	2.089.955.445	1.076.963.490	51.53%	1.012.991.955	
501	VNS	49%	33.251.004	9.549.645	14.07%	23.701.359	
502	VOS	49%	68.600.000	1.173.590	0.84%	67.426.410	
503	VPB	30%	2.380.177.080	2.068.602.211	26.07%	311.574.869	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
504	VPD	50%	53.294.814	33.173.640	31.12%	20.121.174	
505	VPG	49%	43.323.717	280.564	0.32%	43.043.153	
506	VPH	49%	46.725.322	550.380	0.58%	46.174.942	
507	VPI	49%	118.579.812	4.596.173	1.9%	113.983.639	
508	VPS	49%	11.985.788	8.615	0.04%	11.977.173	
509	VRC	49%	24.500.000	79.475	0.16%	24.420.525	
510	VRE	49%	1.141.121.020	516.536.756	22.18%	624.584.264	
511	VSC	49%	130.727.729	7.949.695	2.98%	122.778.034	
512	VSH	49%	115.758.210	28.355.549	12%	87.402.661	
513	VSI	49%	6.468.000	122.616	0.93%	6.345.384	
514	VTB	49%	5.871.204	217.919	1.82%	5.653.285	
515	VTO	49%	39.134.666	11.163.453	13.98%	27.971.213	
516	VTP	49%	59.673.690	8.376.757	6.88%	51.296.933	
517	YBM	49%	7.006.941	42.546	0.30%	6.964.395	
518	YEG	49%	67.130.712	4.250.432	3.1%	62.880.280	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.692.302	1.17%	227.307.219	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.404	16.41%	84.800.639	
6	ABC	49%	9.992.570	189.208	0.93%	9.803.362	
7	ABI	100%	72.391.750	6.874.626	9.5%	65.517.124	
8	ABW	100%	101.150.000	3.600	0%	101.146.400	
9	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
10	ACM	49%	24.990.000	997.473	1.96%	23.992.527	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.525.713	3.61%	988.289.172	
13	AFX	0%	0	700	0%	-700	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.600	1.73%	5.105.400	
18	AIC	100%	100.000.000	75.109.001	75.11%	24.890.999	
19	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
20	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	29.400.000	21.257.978	35.43%	8.142.022	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
23	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
24	APC	49%	9.859.483	3.023.065	15.02%	6.836.418	
25	APF	0%	0	0	0%	0	
26	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
27	APP	49%	2.315.069	20.494	0.43%	2.294.575	
28	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
29	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
30	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
31	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	
32	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
33	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
34	AVC	0%	0	0	0%	0	
35	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
36	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	
37	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
38	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
39	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
40	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
41	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
42	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
43	BCA	0%	0	0	0%	0	
44	BCB	0%	0	0	0%	0	
45	BCO	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	53.007	0.01%	236.846.949	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.965	1.42%	12.047.995	
50	BDT	49%	18.914.000	31.000	0.08%	18.883.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	25.600	0%	364.974.400	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
58	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.005.500	75.01%	24.994.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
64	BII	0%	0	53.800	0.09%	-53.800	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	278.220	2.42%	-278.220	
67	BLI	49%	29.400.000	540.541	0.90%	28.859.459	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	2.000	0.05%	1.958.000	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.600	0.06%	-63.600	
75	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
76	BMS	100%	71.111.425	81.770	0.11%	71.029.655	
77	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
78	BNW	0%	0	0	0%	0	
79	BOT	51%	30.215.868	97.300	0.16%	30.118.568	
80	BQB	100%	5.800.000	5.600	0.10%	5.794.400	
81	BRR	0%	0	100	0%	-100	
82	BRS	0%	0	0	0%	0	
83	BSA	0%	0	0	0%	0	
84	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
85	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
86	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
87	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
88	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
89	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
90	BSR	49%	1.519.244.811	22.562.381	0.73%	1.496.682.430	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	906	0%	12.249.094	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	25.084.000	412.041	0.08%	24.671.959	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	831.559	0.83%	48.172.149	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.365	0.08%	9.459.456	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
111	CAB	0%	0	0	0%	0	
112	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549	
115	CAT	0%	0	45.705	0.47%	-45.705	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	29.959	0.01%	175.638.875	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
137	CFM	49%	980.000	10.300	0.52%	969.700	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	
143	CHS	49%	13.916.000	809.300	2.85%	13.106.700	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.130.700	1.31%	41.303.300	
152	CMD	49%	7.350.000	5.500	0.04%	7.344.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.974.627	24.38%	1.994.373	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	273.048	3.41%	3.646.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.500	0.02%	7.609.601	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	664.820	5.85%	4.903.699	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	49%	19.607.383	66.157	0.17%	19.541.226	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.501.507	32.75%	11.298.493	
171	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
181	DAN	50%	10.469.000	14.947	0.07%	10.454.053	
182	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
183	DBM	49%	951.378	410.759	21.16%	540.619	
184	DC1	49%	2.207.125	34.088	0.76%	2.173.037	
185	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
186	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
187	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
188	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
189	DCS	49%	29.552.384	373.261	0.62%	29.179.123	
190	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
191	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
192	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
193	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
194	DDV	49%	71.593.851	8.143.700	5.57%	63.450.151	
195	DFC	0%	0	0	0%	0	
196	DFF	0%	0	0	0%	0	
197	DGT	49%	38.710.000	57.200	0.07%	38.652.800	
198	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
199	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
200	DHN	0%	0	0	0%	0	
201	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DIC	49%	13.027.061	87.790	0.33%	12.939.271	
203	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
204	DKC	0%	0	0	0%	0	
205	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
206	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
207	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
208	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
209	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
210	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
211	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
212	DMN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
213	DMS	0%	0	0	0%	0	
214	DNA	0%	0	576	0%	-576	
215	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
216	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
217	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
218	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
219	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
220	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
221	DNT	0%	0	0	0%	0	
222	DNW	9.5%	11.400.000	343.237	0.29%	11.056.763	
223	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
224	DOC	0%	0	0	0%	0	
225	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
226	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
227	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
228	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
229	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
230	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
231	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
232	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
233	DRI	50%	36.600.000	73.778	0.10%	36.526.222	
234	DSC	100%	204.838.925	23.400	0.01%	204.815.525	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	ECO	0%	0	0	0%	0	(*)
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
256	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
259	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
260	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
261	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
262	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	0%	0	0	0%	0	
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
274	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
275	FOC	49%	9.050.924	171.510	0.93%	8.879.414	
276	FOX	0%	0	9.660	0%	-9.660	
277	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	16.300	0.23%	3.452.827	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FTM	49%	24.500.000	276.630	0.55%	24.223.370	
283	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
284	G20	49%	7.056.000	19.800	0.14%	7.036.200	
285	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
286	G36	0%	0	0	0%	0	
287	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
288	GCB	0%	0	20	0%	-20	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
289	GCF	100%	30.679.999	400	0%	30.679.599	
290	GDA	49%	56.198.839	26.701.200	23.28%	29.497.639	
291	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.804.183	3.79%	21.550.442	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	333.310	2.08%	4.466.690	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.182	0.19%	10.095.819	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
324	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.200	0.04%	15.609.210	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	43.900	0.73%	2.896.100	
332	HES	0%	0	0	0%	0	
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HIO	50%	10.500.000	3.900	0.02%	10.496.100	
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
344	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
347	HLS	0%	0	0	0%	0	
348	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
349	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
350	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
353	HNB	49%	4.655.000	23.200	0.24%	4.631.800	
354	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
355	HND	49%	245.000.000	86.900	0.02%	244.913.100	
356	HNF	49%	14.700.000	20.700	0.07%	14.679.300	
357	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
358	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
359	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
360	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
361	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
362	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
363	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
364	HPD	49%	4.070.229	883.600	10.64%	3.186.629	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
365	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
366	HPI	0%	0	0	0%	0	
367	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
368	HPP	49%	3.923.516	1.839.636	22.97%	2.083.880	
369	HPT	49%	4.932.320	363.286	3.61%	4.569.034	
370	HPW	49%	36.361.400	85.300	0.11%	36.276.100	
371	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
372	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
373	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
374	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
375	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
376	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
377	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
378	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
379	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
380	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
381	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
382	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
383	HU3	49%	4.899.972	25.380	0.25%	4.874.592	
384	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
385	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
386	HUG	0%	0	600	0%	-600	
387	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
388	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
389	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
390	HWS	100%	87.600.000	853.300	0.97%	86.746.700	
391	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	253.841	6.68%	1.608.159	
395	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970	
396	ICI	49%	1.960.000	300	0.01%	1.959.700	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.804.472	8.201.520	13.27%	53.602.952	
399	IFS	100%	87.140.984	85.317.539	97.91%	1.823.445	
400	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
401	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
402	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
403	ILS	0%	0	0	0%	0	
404	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
405	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
406	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026	
407	IRC	0%	0	0	0%	0	
408	ISG	0%	0	0	0%	0	
409	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
410	IST	49%	5.884.249	24.400	0.20%	5.859.849	
411	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
412	JOS	49%	7.508.134	61.820	0.40%	7.446.314	
413	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
414	KCB	49%	3.920.000	203.500	2.54%	3.716.500	
415	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
416	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
417	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
418	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
419	KHW	0%	0	0	0%	0	
420	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
421	KLB	30%	109.584.563	691.126	0.19%	108.893.437	
422	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
423	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
424	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
425	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
426	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
427	KTC	0%	0	0	0%	0	
428	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
429	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
430	KVC	49%	24.255.000	697.617	1.41%	23.557.383	
431	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
432	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
433	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
434	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
435	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
436	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
437	L61	0%	0	108	0%	-108	
438	L62	0%	0	0	0%	0	
439	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
440	LAI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
441	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
442	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
443	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
444	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
445	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
446	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
447	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
448	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
449	LIC	0%	0	0	0%	0	
450	LKW	9.5%	237.500	95.126	3.81%	142.374	
451	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
452	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
453	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
454	LMC	0%	0	0	0%	0	
455	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
456	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
457	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
458	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
459	LPT	0%	0	0	0%	0	
460	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
461	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
462	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
463	LTG	49%	49.363.317	40.810.484	40.51%	8.552.833	
464	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
465	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
466	M10	0%	0	0	0%	0	
467	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
468	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
469	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
470	MCG	49%	28.179.900	159.040	0.28%	28.020.860	
471	MCH	50%	364.211.272	16.947.148	2.33%	347.264.124	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
479	MFS	49%	3.460.859	674.454	9.55%	2.786.405	
480	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
484	MIC	49%	2.717.023	52.223	0.94%	2.664.800	
485	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
486	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	76.300	1.91%	1.883.700	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
491	MML	100%	327.417.947	6.899.348	2.11%	320.518.599	
492	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	199.943.650	155.808.560	38.96%	44.135.090	
495	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
500	MSR	100%	1.099.155.420	1.480.762	0.13%	1.097.674.658	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
506	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
507	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
510	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
511	MTS	0%	0	0	0%	0	
512	MTV	0%	0	100	0%	-100	
513	MTX	0%	0	0	0%	0	(*)
514	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
515	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
516	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
517	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
518	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
519	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
520	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
521	NBE	49%	2.450.000	65.700	1.31%	2.384.300	
522	NBT	50%	14.700.000	154.200	0.52%	14.545.800	
523	NCG	50%	59.892.162	1.600	0%	59.890.562	
524	NCS	49%	8.795.058	339.895	1.89%	8.455.163	
525	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554	
526	NDC	49%	2.922.360	7.400	0.12%	2.914.960	
527	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
528	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
529	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
530	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
531	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
532	NEM	0%	0	0	0%	0	
533	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
534	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
535	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
536	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
537	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
538	NNT	49%	4.650.512	27.200	0.29%	4.623.312	
539	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
540	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
541	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
542	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
543	NS2	49%	27.832.000	1.600	0%	27.830.400	
544	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
545	NSL	49%	4.900.000	67.800	0.68%	4.832.200	
546	NSS	0%	0	0	0%	0	
547	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
548	NTC	0%	0	670.637	2.79%	-670.637	
549	NTF	0%	0	0	0%	0	
550	NTT	0%	0	0	0%	0	
551	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
552	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
553	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
554	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
555	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
556	ODE	0%	0	0	0%	0	
557	OIL	6.621%	68.476.335	63.098.981	6.1%	5.377.354	
558	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
559	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
560	PAP	0%	0	0	0%	0	
561	PAS	49%	13.744.484	290.890	1.04%	13.453.594	
562	PAT	50%	12.500.000	125.400	0.50%	12.374.600	
563	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
564	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
565	PCC	0%	0	0	0%	0	
566	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
567	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
568	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
569	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
570	PDV	49%	21.112.792	3.465	0.01%	21.109.327	
571	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
572	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
573	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
574	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
575	PGB	30%	126.000.000	99.600	0.02%	125.900.400	
576	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
577	PHP	49%	160.210.400	152.531	0.05%	160.057.869	
578	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
579	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
580	PIS	0%	0	0	0%	0	
581	PIV	49%	8.489.221	52.890	0.31%	8.436.331	
582	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
583	PLA	0%	0	0	0%	0	
584	PLE	0%	0	0	0%	0	
585	PLO	0%	0	0	0%	0	
586	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
587	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
588	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
589	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
590	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
591	PNP	0%	0	0	0%	0	
592	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
593	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
594	POM	50%	139.838.168	10.636.220	3.8%	129.201.948	
595	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
596	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
597	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
598	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
599	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
600	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
601	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
602	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
603	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
604	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
605	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
606	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
607	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
608	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
609	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
610	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
611	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
612	PTP	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
613	PTT	0%	0	0	0%	0	
614	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
615	PTX	0%	0	0	0%	0	
616	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
617	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
618	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
619	PVL	49%	24.500.000	128.491	0.26%	24.371.509	
620	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
621	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
622	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
623	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
624	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
625	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
626	PWA	49%	4.900.000	96.700	0.97%	4.803.300	
627	PWS	49%	18.798.153	15.000	0.04%	18.783.153	
628	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
629	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
630	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
631	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
632	PXL	49%	40.533.883	91.280	0.11%	40.442.603	
633	PXM	49%	7.350.000	25.730	0.17%	7.324.270	
634	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
635	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
636	QBS	0%	0	70	0%	-70	
637	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
638	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	
639	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
640	QNS	49%	180.147.594	50.216.253	13.66%	129.931.341	
641	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
642	QNU	0%	0	0	0%	0	
643	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
644	QPH	49%	9.105.719	6.300	0.03%	9.099.419	
645	QSP	49%	5.288.214	93.600	0.87%	5.194.614	
646	QTP	49%	220.500.000	5.355.100	1.19%	215.144.900	
647	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
648	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
649	RCC	49%	15.711.727	18.204	0.06%	15.693.523	
650	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
651	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
652	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872	
653	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
654	RTB	0%	0	800	0%	-800	
655	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
656	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
657	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
658	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
659	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
660	SAC	49%	1.984.500	650	0.02%	1.983.850	
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
663	SAS	49%	65.405.841	448.675	0.34%	64.957.166	
664	SB1	49%	5.145.000	72.874	0.69%	5.072.126	
665	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
666	SBD	49%	6.622.193	124.809	0.92%	6.497.384	
667	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
668	SBL	0%	0	5.700	0.05%	-5.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
669	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
670	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
671	SBS	100%	146.607.600	677.818	0.46%	145.929.782	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
674	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
675	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
676	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
677	SCO	0%	0	0	0%	0	
678	SCY	49%	30.364.773	4.600	0.01%	30.360.173	
679	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
680	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
681	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
682	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
683	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
684	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
685	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
686	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
687	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
688	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
689	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
690	SDK	49%	1.274.000	26.348	1.01%	1.247.652	
691	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
692	SDT	49%	20.938.832	440.398	1.03%	20.498.434	
693	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
694	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
695	SDY	49%	2.205.000	17.900	0.40%	2.187.100	
696	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
697	SEP	0%	0	0	0%	0	
698	SGB	30%	101.639.742	50.619.507	14.94%	51.020.235	
699	SGI	100%	75.464.700	1.200	0%	75.463.500	
700	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
701	SGP	49%	105.984.530	1.392.043	0.64%	104.592.487	
702	SGS	49%	7.065.800	39.750	0.28%	7.026.050	
703	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
704	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
705	SHG	0%	0	0	0%	0	
706	SID	49%	49.000.000	102.000	0.10%	48.898.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
707	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
708	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
709	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
710	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
711	SJG	0%	0	0	0%	0	
712	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
713	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	
714	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
715	SKV	49%	11.270.000	19.700	0.09%	11.250.300	
716	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
717	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
718	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
719	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
724	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
725	SRB	49%	4.165.000	36.516	0.43%	4.128.484	
726	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
729	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
730	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
741	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
745	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	
748	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
749	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
750	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	
751	TBH	0%	0	0	0%	0	
752	TBR	0%	0	0	0%	0	
753	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
754	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.408.210	35.27%	1.716.790	
763	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
764	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
765	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
766	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
767	THM	0%	0	0	0%	0	
768	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
769	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
770	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
771	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
772	THW	49%	2.450.000	120.100	2.4%	2.329.900	
773	TID	0%	0	0	0%	0	
774	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
775	TIN	50%	35.068.607	131.900	0.19%	34.936.707	
776	TIS	49%	90.160.000	42.620	0.02%	90.117.380	
777	TKA	0%	0	0	0%	0	
778	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
779	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
780	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
781	TLI	0%	0	0	0%	0	
782	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
783	TLP	0%	0	0	0%	0	
784	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
785	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
786	TMW	0%	0	0	0%	0	
787	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
788	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
789	TNP	0%	0	0	0%	0	
790	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
791	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)
792	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
793	TOP	49%	12.421.500	346.700	1.37%	12.074.800	
794	TOS	0%	0	0	0%	0	
795	TOW	50%	3.989.075	790.500	9.91%	3.198.575	
796	TPS	0%	0	93.587	1.87%	-93.587	
797	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
798	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
799	TR1	0%	0	0	0%	0	
800	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
801	TRS	0%	0	1.076	0.02%	-1.076	
802	TRT	0%	0	0	0%	0	
803	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
804	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
805	TSA	0%	0	0	0%	0	
806	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
807	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
808	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
809	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
810	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
811	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
812	TTD	49%	7.620.480	67.700	0.44%	7.552.780	
813	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
814	TTN	49%	17.996.475	59.000	0.16%	17.937.475	
815	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649	
816	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
817	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
818	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
819	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
820	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
821	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
822	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
823	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
824	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
825	TVN	49%	332.220.000	567.300	0.08%	331.652.700	
826	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
827	UCT	0%	0	0	0%	0	
828	UDC	49%	17.150.000	4.587.230	13.11%	12.562.770	
829	UDJ	50%	8.250.000	801.900	4.86%	7.448.100	
830	UDL	0%	0	0	0%	0	
831	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
832	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
833	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
834	UPH	0%	0	0	0%	0	
835	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
836	USD	0%	0	0	0%	0	
837	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
838	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
839	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
840	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
841	VAB	.5%	2.699.800	1.839.185	0.34%	860.615	
842	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
843	VAV	50%	16.000.000	770.300	2.41%	15.229.700	
844	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
845	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
846	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
847	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
848	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
849	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
850	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627	
851	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
852	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
853	VCW	49%	36.750.000	82.850	0.11%	36.667.150	
854	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
855	VDB	0%	0	0	0%	0	
856	VDG	0%	0	0	0%	0	(*)
857	VDN	50%	1.571.455	400	0.01%	1.571.055	
858	VDT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
859	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
860	VE9	49%	6.136.570	19.754	0.16%	6.116.816	
861	VEA	49%	651.112.000	23.275.284	1.75%	627.836.716	
862	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
863	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
864	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
865	VET	0%	0	0	0%	0	
866	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
867	VFR	49%	7.350.000	26.301	0.18%	7.323.699	
868	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752	
869	VGI	0%	0	667.182	0.02%	-667.182	
870	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
871	VGR	49%	30.992.500	13.897.930	21.97%	17.094.570	
872	VGT	49%	245.000.000	70.150.440	14.03%	174.849.560	
873	VGV	49%	17.529.479	2.476.600	6.92%	15.052.879	
874	VHD	0%	0	0	0%	0	
875	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
876	VHG	49%	73.500.000	781.575	0.52%	72.718.425	
877	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
878	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
879	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
880	VIM	49%	612.500	9.510	0.76%	602.990	
881	VIN	49%	12.495.000	54.900	0.22%	12.440.100	
882	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
883	VIW	0%	0	200	0%	-200	
884	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
885	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
886	VLB	0%	0	8.200	0.02%	-8.200	
887	VLC	100%	212.491.611	508.310	0.24%	211.983.301	
888	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
889	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
890	VLP	0%	0	0	0%	0	
891	VLW	50%	14.450.000	54.800	0.19%	14.395.200	
892	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
893	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
894	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
895	VMK	0%	0	0	0%	0	
896	VMT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
897	VNA	0%	0	607.022	1.79%	-607.022	
898	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
899	VNH	49%	3.931.304	126.511	1.58%	3.804.793	
900	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
901	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
902	VNX	0%	0	0	0%	0	
903	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
904	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
905	VOC	0%	0	440.750	0.36%	-440.750	
906	VPA	49%	7.387.326	8.000	0.05%	7.379.326	
907	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
908	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408	
909	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
910	VQC	49%	1.763.794	141.198	3.92%	1.622.596	
911	VRG	49%	12.688.485	202.890	0.78%	12.485.595	
912	VSE	49%	4.379.252	90.800	1.02%	4.288.452	
913	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
914	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
915	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
916	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
917	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
918	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
919	VTD	0%	0	0	0%	0	
920	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
921	VTG	0%	0	0	0%	0	
922	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
923	VTK	49%	4.597.782	26.793	0.29%	4.570.989	
924	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
925	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
926	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
927	VTR	0%	0	0	0%	0	
928	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
929	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
930	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
931	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
932	VVN	0%	0	0	0%	0	
933	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
934	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
935	VW3	49%	980.000	1.200	0.06%	978.800	
936	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
937	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
938	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
939	VXT	0%	0	0	0%	0	
940	WSB	50%	7.250.000	1.897.421	13.09%	5.352.579	
941	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
942	WTC	49%	4.900.000	6.100	0.06%	4.893.900	
943	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
944	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
945	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
946	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
947	XLV	0%	0	0	0%	0	
948	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
949	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
950	XMP	50%	7.500.000	15.500	0.10%	7.484.500	
951	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
952	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
953	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT.TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-23 17:06:17
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1